

KẾT NỐI XÃ HỘI QUA INTERNET VÀ MẠNG XÃ HỘI CỦA CÔNG NHÂN DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI HÓA¹

TS. Lê Thị Mùi
CN. Nguyễn Thành Trung
Viện Dân tộc học
Email: lehuongmui@gmail.com

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, internet và mạng xã hội đã trở thành một phần không thể thiếu trong việc kết nối xã hội của công nhân người dân tộc thiểu số. Bài viết này phân tích thực trạng kết nối xã hội qua internet và mạng xã hội của công nhân dân tộc thiểu số tại một số khu công nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ và những tác động của kết nối xã hội đến đời sống, công việc của họ, bao gồm cả mặt tích cực và hạn chế. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số đề xuất nhằm thúc đẩy những mặt tích cực của kết nối xã hội thông qua mạng xã hội, giúp công nhân dân tộc thiểu số hòa nhập với môi trường công nghiệp phát triển hiện nay, góp phần phát huy tiềm năng và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

Từ khóa: Kết nối xã hội, internet, mạng xã hội, dân tộc thiểu số, khu công nghiệp.

Abstract: In the context of globalisation, the internet and social media have become an indispensable part of social connectivity among ethnic minority workers. This article analyses the current state of social connectivity through the internet and social media among ethnic minority workers in several industrial zones in the Red River Delta, and the impacts of this connectivity on their lives and work, encompassing both positive and negative aspects. On this basis, the article proposes some suggestions to promote the positive aspects of social connectivity through social media, assisting ethnic minority workers in integrating into the developing industrial environment today and contributing to the nation's overall development.

Keywords: Social connectivity, internet, social media, ethnic minorities, industrial zones.

Ngày nhận bài: 27/2/2025; ngày gửi phản biện: 7/3/2025; ngày duyệt đăng: 25/3/2025.

Mở đầu

Trong bối cảnh công nghiệp hóa (CNH) và hiện đại hóa (HĐH), đặc biệt là tại các khu công nghiệp (KCN) ở đồng bằng Bắc Bộ, việc sử dụng internet và mạng xã hội đã trở thành

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 504.04-2021.09.

một phần không thể thiếu trong việc kết nối xã hội của công nhân dân tộc thiểu số (DTTS). Kết nối xã hội đóng vai trò là "chìa khóa" giúp công nhân DTTS hòa nhập vào môi trường công nghiệp, cung cấp thông tin về việc làm, nhà ở và các nhu cầu thiết yếu khác. Đồng thời, kết nối xã hội cũng góp phần xây dựng các mối quan hệ tích cực, tạo ra sự gắn kết trong cộng đồng.

Sự phát triển mạnh mẽ của internet và mạng xã hội đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hiện đại. Nghị định 72/2013/NĐ-CP của Chính phủ đã thể hiện rõ sự quan tâm của Nhà nước trong việc phổ cập internet đến các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Nhờ đó, tỷ lệ người DTTS sử dụng internet đã tăng đáng kể, mở ra cơ hội tiếp cận thông tin, nâng cao dân trí cho đồng bào. Theo số liệu của Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020), tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng internet đã tăng từ 6,5% năm 2015 lên 61,3% vào năm 2019. Sự gia tăng này không chỉ giúp thu hẹp khoảng cách phát triển và bất bình đẳng giữa các vùng miền, mà còn tạo ra một nền tảng hữu ích để người DTTS tham gia vào các hoạt động kinh tế, xã hội và văn hóa.

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, các nghiên cứu về tác động của internet tới đời sống xã hội chủ yếu tập trung vào các khía cạnh văn hóa, xã hội và tâm lý, đặc biệt là đối với thanh thiếu niên ở khu vực đồng bằng và đô thị lớn (Nguyễn Thị Phương Châm, 2013; Phạm Huy Kỳ, Đỗ Thị Thu Hằng, 2019,...). Trong khi đó, các nghiên cứu về giới trẻ DTTS chỉ mới xuất hiện gần đây, khi mạng xã hội trở nên phổ biến và có tác động đáng kể đến đời sống của họ (ChildFun, 2018; Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường, 2018); Khoa Nhân học, 2018; Nguyễn Thị Lan Hương, 2019; Nguyễn Lan Nguyên, 2020;...). Dù vậy, khi nhìn lại các nghiên cứu đã thực hiện, vẫn chưa có những công trình tiếp cận vấn đề kết nối xã hội qua internet và mạng xã hội của công nhân DTTS một cách sâu sắc trong bối cảnh CNH và HĐH từ góc độ Dân tộc học/Nhân học.

Nghiên cứu này nêu lên thực trạng kết nối xã hội qua internet và mạng xã hội của công nhân DTTS tại một số KCN ở đồng bằng Bắc Bộ và những tác động của kết nối xã hội đến đời sống, công việc của họ, bao gồm cả mặt tích cực và hạn chế. Trên cơ sở đó, một số giải pháp được đề xuất nhằm tăng cường kết nối xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và sự phát triển bền vững của nhóm lao động này, và làm sáng tỏ vai trò của kết nối xã hội trong quá trình CNH và HĐH tại các KCN. Nội dung bài viết dựa trên kết quả nghiên cứu thực địa bằng diện dã dân tộc học với các công cụ nghiên cứu là quan sát, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, điều tra bảng hỏi với 265 công nhân DTTS đang làm việc vào thời điểm từ tháng 6 đến tháng 10 năm 2024 tại một số doanh nghiệp sản xuất thuộc nhiều ngành nghề khác nhau ở một số KCN thuộc Thành phố Hà Nội và tỉnh Bắc Ninh.

1. Khái quát chung về địa bàn nghiên cứu

Bắc Ninh là một trong những tỉnh công nghiệp trọng điểm ở miền Bắc nước ta. Trong những năm gần đây, Bắc Ninh đã tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là ngành điện tử. Tỉnh đã thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài lớn, góp phần hình thành các cụm công nghiệp hiện đại. Năm 2023, Bắc Ninh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển 16 KCN với tổng diện tích 6.397,68ha. Trong đó, có 15/16 KCN đã được thành lập, với 1.240 dự án đi vào hoạt động, thu hút 451.634 lao động, trong đó, có 37.728 lao động là người DTTS, hầu hết họ đến từ các tỉnh miền núi phía Bắc, nơi điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn (Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh, 2023). Với sự phát triển nhanh chóng của các KCN, nhu cầu lao động tại Bắc Ninh ngày càng tăng. Lực lượng lao động tại đây đa dạng về thành phần, bao gồm cả lao động địa phương và lao động di cư từ các tỉnh khác, trong đó có nhiều người DTTS. Cơ cấu lao động tại Bắc Ninh đang có xu hướng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là về trình độ chuyên môn và kỹ năng (Lê Thị Mùi, 2024).

Năm 2023, Hà Nội có 9 KCN đang hoạt động, với tổng diện tích 1.673,6 ha. Trong đó, 7 KCN đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và lấp đầy gần như 100% diện tích đất công nghiệp (1.188,7 ha). Tổng cộng có 707 dự án đang hoạt động, với 303 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngành điện tử chiếm tỷ lệ lao động cao nhất (65%), tiếp theo là ngành cơ khí (khoảng 25%) (Sở Công thương Thành phố Hà Nội, 2024). Tổng số lao động trong các KCN và khu chế xuất khoảng 167.000 người, trong đó 70% là lao động ngoại tỉnh; thu nhập bình quân trên 6 triệu đồng/người/tháng. Có 346 công đoàn cơ sở ở các KCN với 149.951 lao động, trong đó có 141.569 đoàn viên, với khoảng 9.800 đoàn viên là người DTTS (Công đoàn các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, 2024). Trong đó, KCN Bắc Thăng Long được thành lập năm 1997 với diện tích 302 ha, thu hút nhiều dự án lớn như Canon, Samsung và Panasonic. Đây là địa bàn đang hoạt động hiệu quả, thu hút lượng lớn lao động và vốn đầu tư, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế của Thành phố.

2. Thực trạng kết nối xã hội qua internet và mạng xã hội của công nhân dân tộc thiểu số

2.1. Công nghệ số trong việc kết nối xã hội

Theo kết quả khảo sát tại một số KCN ở Hà Nội và Bắc Ninh, 100% công nhân DTTS sử dụng điện thoại di động, chủ yếu là điện thoại có kết nối internet và mạng xã hội. Cụ thể, trong tổng số 265 người được khảo sát, có tới 261 người (chiếm 98,5%) sở hữu điện thoại thông minh có kết nối internet và sử dụng mạng xã hội. Chỉ có 4 người (chiếm 1,5%) không sử dụng điện thoại thông minh. Tương tự, việc sử dụng mạng xã hội cũng đạt tỷ lệ cao với đa

số công nhân DTTS. Tỷ lệ không sử dụng mạng xã hội là 1,5%, trùng khớp với tỷ lệ không có điện thoại có kết nối internet. Số liệu này phản ánh rõ nét sự thích ứng nhanh chóng của công nhân DTTS với công nghệ hiện đại. Điều này không chỉ phản ánh sự phổ biến của công nghệ mà còn cho thấy những thay đổi sâu sắc trong kết nối xã hội của nhóm lao động này. Điện thoại thông minh và mạng xã hội không chỉ giúp họ duy trì liên lạc với gia đình và bạn bè, mà còn là công cụ quan trọng để tiếp cận thông tin, giải trí và tham gia vào các hoạt động xã hội.

2.2. Kết nối với gia đình

Việc sử dụng mạng xã hội để duy trì liên lạc với gia đình là một phần quan trọng trong đời sống xã hội của công nhân DTTS. Số liệu khảo sát cho thấy, có 70,2% công nhân DTTS liên hệ với gia đình bằng cách gọi điện thoại. Số công nhân sử dụng mạng xã hội để liên hệ với gia đình cao hơn, chiếm tỷ lệ 88,3%. Đáng chú ý, 76,6% trong số đó thường xuyên dùng mạng xã hội để liên hệ với người thân. Một nữ công nhân người Mường tâm sự: *“Em ngày nào cũng gọi về qua Zalo cho mẹ em, vì xa nhà nên cứ gọi video call để mọi người trong gia đình đều nhìn thấy nhau, như vậy hai bên cũng yên tâm hơn”* (PVS nữ công nhân, dân tộc Mường, 27 tuổi, KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội).

Mặc dù việc sử dụng mạng xã hội phổ biến, song mức độ sử dụng có sự khác biệt giữa các nhóm công nhân. Cụ thể, công nhân dân tộc Dao có tỷ lệ sử dụng mạng xã hội “thường xuyên” cao nhất (88,9%) và tỷ lệ “thỉnh thoảng” sử dụng thấp nhất (11,1%). Công nhân dân tộc Nùng có tỷ lệ “thường xuyên” là 82,1%, nhưng là dân tộc duy nhất có một bộ phận nhỏ (2,6%) “không bao giờ” sử dụng. Tần suất sử dụng mạng xã hội của công nhân các tộc người khác như sau: công nhân người Mường (73,8% thường xuyên; 26,2% thỉnh thoảng), công nhân người Tày (79,2% thường xuyên; 20,8% thỉnh thoảng); công nhân người Thái (74,1% thường xuyên; 24,1% thỉnh thoảng; và 1,9% không bao giờ); và công nhân người Hmông (72,7% thường xuyên; 27,3% thỉnh thoảng).

Sự gia tăng sử dụng điện thoại và mạng xã hội phản ánh tác động của CNH và HĐH đến đời sống công nhân DTTS. Việc di cư lao động xa nhà khiến họ tìm kiếm phương thức liên lạc hiệu quả. Điện thoại và mạng xã hội với tính tiện lợi đã là cầu nối quan trọng giúp họ vượt qua khoảng cách địa lý và duy trì mối quan hệ với gia đình, cộng đồng. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các dân tộc về tiếp cận và sử dụng công nghệ phản ánh sự đa dạng văn hóa và mức độ thích ứng với cuộc sống công nghệ số hiện đại.

2.3. Kết nối với bạn bè, hội nhóm

Số liệu từ khảo sát cho thấy, có tới 84,2% công nhân DTTS sử dụng mạng xã hội để liên hệ với bạn bè. Tuy nhiên, chỉ có 50,2% công nhân DTTS “thỉnh thoảng” sử dụng mạng xã hội để liên lạc với bạn bè. Trong khi đó, 30,6% công nhân DTTS sử dụng mạng xã hội “thường xuyên”. Chỉ có 3,4% công nhân DTTS “không bao giờ” sử dụng mạng xã hội để liên lạc với bạn bè.

Bảng 1: Công nhân dân tộc thiểu số tham gia các hội nhóm qua mạng xã hội

Tham gia vào các hội nhóm	Số trường hợp (người)	Tỷ lệ (%)
Nhóm làm thuê	21	7,9
Hội phụ nữ	6	2,3
Đoàn thanh niên	7	2,6
Công đoàn	220	83
Hội đồng hương	30	11,3
Hội đồng niên	5	1,9
Hội đồng ngũ	2	0,75
Nhóm bán hàng online	2	0,75

Nguồn: Kết quả khảo sát thực địa, tháng 6-10/2024.

Ngoài ra, công nhân DTTS sử dụng mạng xã hội để liên hệ bạn bè và hội nhóm (xem Bảng 1), song có sự khác biệt về tần suất sử dụng đối với các dân tộc. Cụ thể, người Nùng có tỷ lệ sử dụng "thường xuyên" mạng xã hội là cao nhất (45,7%), tiếp theo là người Hmông (40,0%), người Tày (39,4%) và người Thái (37,5%). Người Mường và người Dao có tỷ lệ "thường xuyên" sử dụng thấp (27,8% và 20,0%), nhưng tỷ lệ "thỉnh thoảng" sử dụng khá cao (63,9% và 73,3%). Tỷ lệ "không bao giờ" sử dụng mạng xã hội để liên hệ bạn bè ở tất cả các dân tộc đều rất thấp.

2.4. Mạng xã hội với việc liên hệ công việc và tìm kiếm thông tin

Theo kết quả khảo sát, có tới 91% công nhân DTTS sử dụng mạng xã hội để liên hệ công việc. Tần suất sử dụng mạng xã hội cho mục đích liên hệ công việc có sự phân hóa rõ rệt. Tỷ lệ công nhân DTTS sử dụng mạng xã hội "thường xuyên" để liên hệ công việc là 56%. Trong khi đó, chỉ 35% công nhân DTTS "thỉnh thoảng", 9% công nhân DTTS "không bao giờ" sử dụng mạng xã hội để liên hệ công việc. Đáng chú ý, có sự khác biệt giữa các dân tộc trong việc sử dụng mạng xã hội để liên hệ công việc. Cụ thể, người Hmông có tỷ lệ sử dụng mạng xã hội "thường xuyên" để liên hệ công việc (72,7%), cao nhất so với các dân tộc khác được khảo sát. Tiếp đến là người Thái với tỷ lệ thường xuyên sử dụng là 66,0%. Dân tộc Mường và dân tộc Tày có tỷ lệ sử dụng mạng xã hội "thường xuyên" cho mục đích liên hệ công việc gần tương đương nhau (63,9% và 64,4%). Người Nùng và người Dao có tỷ lệ sử dụng mạng xã hội "thường xuyên" cho mục đích liên hệ công việc thấp hơn so với các dân tộc còn lại, lần lượt là 61,3% và 60,0%. Tỷ lệ "không bao giờ" sử dụng mạng xã hội để liên hệ công việc ở tất cả các dân tộc đều rất thấp, điều này phản ánh sự chấp nhận rộng rãi của họ đối với mạng xã hội như một công cụ giao tiếp chuyên nghiệp trong công việc.

Cũng giống như liên hệ công việc, sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm thông tin của công nhân DTTS ở các KCN được khảo sát cho thấy, có tới 63,5% công nhân DTTS cho biết họ "thỉnh thoảng" sử dụng mạng xã hội; 28,3% công nhân DTTS "thường xuyên"; và 8,2% công nhân DTTS "không bao giờ" sử dụng mạng xã hội để tìm hiểu thông tin. Kết quả này cho thấy mạng xã hội là một nguồn thông tin được họ sử dụng, nhưng không phải là nguồn thông tin chính. Một nữ công nhân cho biết: *"Thỉnh thoảng em mới tranh thủ vào mạng xem tin tức thời sự "hót" hoặc các thông tin tuyển dụng của các công ty thôi vì cũng không có nhiều thời gian để vào xem"* (PVS nữ công nhân người Hmông, 22 tuổi, KCN Bắc Ninh). Các thông tin được công nhân DTTS lựa chọn chủ yếu là các thông tin về các sự kiện "nóng" hoặc về việc làm.

Tỷ lệ "thường xuyên" và "không bao giờ" sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm thông tin có sự khác biệt rõ rệt giữa các dân tộc. Cụ thể, người Dao có tỷ lệ "thỉnh thoảng" sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm thông tin cao nhất (81,3%), tỷ lệ "thường xuyên" là 6,3% - thấp nhất trong số các dân tộc được khảo sát. Người Thái có tỷ lệ "thường xuyên" sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm thông tin là 34,1%, tỷ lệ "không bao giờ" là 2,4%. Công nhân người Mường, Tày, Nùng, Hmông và các dân tộc khác, có tỷ lệ "thỉnh thoảng" sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm thông tin dao động từ 56,3% đến 64,3%, tỷ lệ "thường xuyên" sử dụng dao động từ 25,7% đến 32,3%. Tỷ lệ "không bao giờ" sử dụng dao động từ 7,1% đến 12,5%. Như vậy, vẫn còn một bộ phận nhỏ không sử dụng mạng xã hội cho mục đích này.

2.5. Mạng xã hội với vấn đề giải trí và mua bán hàng hóa

Dựa trên số liệu khảo sát, có thể thấy mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc giải trí đối với công nhân DTTS. Cụ thể, có tới 93,6% công nhân DTTS sử dụng mạng xã hội cho mục đích giải trí. Trong khi đó, 43,4% công nhân DTTS sử dụng mạng xã hội "thường xuyên" để giải trí, có 50,2% công nhân DTTS "thỉnh thoảng" sử dụng mạng xã hội để giải trí, chỉ có 6,4% công nhân DTTS "không bao giờ" sử dụng mạng xã hội cho mục đích giải trí.

Công nhân người Nùng có tỷ lệ sử dụng mạng xã hội "thường xuyên" cho mục đích giải trí cao nhất (59,0%), tiếp đến là người Hmông với tỷ lệ "thường xuyên" sử dụng là 50,0%, và người Thái là 49,0%. Người Mường và người Tày có tỷ lệ sử dụng mạng xã hội "thường xuyên" cho mục đích giải trí tương đương nhau (42,5%). Người Dao có tỷ lệ sử dụng mạng xã hội "thường xuyên" cho mục đích giải trí thấp hơn (33,3%), trong khi tỷ lệ "thỉnh thoảng" lại cao nhất (66,7%).

Mạng xã hội không chỉ là công cụ giải trí, mà còn là không gian giao lưu văn hóa, mở rộng vốn xã hội và phát triển thương mại điện tử. Nắm bắt xu hướng công nghệ, công nhân DTTS còn sử dụng Facebook, Zalo, TikTok, YouTube..., để giới thiệu những nét đặc trưng văn hóa dân tộc, những bài ca, điệu múa truyền thống, trang phục độc đáo, thu hút hàng chục nghìn lượt theo dõi và tương tác. Điều này không chỉ giúp bảo tồn và lan tỏa văn hóa, mà còn tạo ra cơ hội quảng bá du lịch và các sản phẩm thủ công, đặc sản địa phương. Đồng thời, mạng xã hội cũng mở ra một kênh mua sắm và bán hàng tiện lợi, đặc biệt đối với giới trẻ là

công nhân DTTS. Công nhân DTTS có thể tìm kiếm cơ hội kinh doanh trực tuyến, mua bán hàng hóa, trao đổi thông tin và tìm kiếm sự hỗ trợ từ cộng đồng mạng, tiếp thị các sản phẩm và dịch vụ, từ mua bán thực phẩm, đồ gia dụng, đến các dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê trang phục dân tộc, chăm sóc sắc đẹp và sức khỏe: *“Bây giờ trên mạng xã hội cái gì cũng có, mình thích mua bán trao đổi gì đều qua mạng internet. Vì chúng em đi làm không có thời gian đi mua sắm trực tiếp nên đều mua sắm online, ở đây em cũng mở shop bán và cho thuê trang phục của dân tộc mình, em đăng lên mạng Zalo, Facebook để các bạn công nhân tìm đến trang của em và đặt hàng, nên ngoài tiền lương hàng tháng ở công ty, em có thu nhập thêm chút tiền từ việc kinh doanh này”* (PVS nữ công nhân người Hmông, 22 tuổi, KCN Quê Võ, Bắc Ninh).

2.6. Mạng xã hội với việc giáo dục văn hóa truyền thống và kết nối cộng đồng

Mạng xã hội đã chứng minh vai trò tích cực trong việc giáo dục văn hóa truyền thống và kết nối cộng đồng đối với người di cư. Người Hmông lao động di cư ở Hà Nội và Bắc Ninh hằng năm có tổ chức các sự kiện như "Tết Hmông xuống phố" và "Tết Hmông Bắc Ninh", thu hút đông đảo người Hmông từ khắp nơi tụ hội, tạo nên một không gian văn hóa sôi động và ý nghĩa.

Mạng xã hội đã trở thành cầu nối tình yêu cho nhiều cặp đôi. Tham gia “Tết Hmông xuống phố” ở Hà Nội, chúng tôi gặp một cặp vợ chồng người Hmông (vợ quê ở Cao Bằng, từng là công nhân của công ty Canon ở Hà Nội; chồng quê ở Bắc Kạn, từng là công nhân ở KCN VSIP, Bắc Ninh). Họ đã quen nhau qua trang Fanpage, biết đến lễ hội này qua mạng xã hội và tìm thấy tình yêu. Họ cùng đưa con trai đầu lòng 10 tháng tuổi đi từ 5 giờ sáng từ Bắc Kạn xuống Hà Nội chỉ để được dự lễ hội, gặp gỡ bạn bè và ôn lại kỷ niệm xưa. Ngoài ra, có nhiều cặp đôi khác là công nhân đang làm việc tại các KCN ở Hà Nội và Bắc Ninh cũng đã gặp gỡ và nên duyên tại “Tết Hmông xuống phố”. Một cặp đôi thành duyên qua sự kết nối này tâm sự: *“Chúng em quen nhau trên Fanpage, bén duyên nên cứ đến dịp Tết Hmông là chúng em lại hẹn nhau hội tụ nơi đây.”* (PVS đôi nam nữ công nhân Hmông ở Yên Bái và Lào Cai, tại “Tết Hmông xuống phố” ở Hà Nội).

Chương trình “Tết Hmông xuống phố” là sự kiện văn hóa thường niên được tổ chức để cộng đồng người Hmông tại Hà Nội và các địa phương lân cận đón Tết xa nhà. Sự kiện này thường được tổ chức vào Tết dương lịch hằng năm. Ban tổ chức chương trình “Tết Hmông xuống phố” đã xây dựng các kênh mạng xã hội chất lượng và có ý nghĩa lan tỏa, quảng bá văn hóa của người Hmông. Trên mạng xã hội Facebook, trang “Xyoo Tshiab Nram Nroog - Tết Hmông xuống phố” với 10.000 lượt thích và 28.000 lượt theo dõi. Trang Facebook này cũng thường xuyên đăng tải các bài ca, điệu múa của người Hmông và hình ảnh những người tham gia lễ hội với trang phục truyền thống. Trang Facebook thường xuyên nhận được nhiều tương tác tích cực không chỉ từ người Hmông mà còn từ các dân tộc khác ở Việt Nam và trên

thế giới. Kênh YouTube “Xyoo Tshiab Nram Nroog” cũng thu hút 19.900 lượt đăng ký theo dõi. Các video clip trên kênh thường xuyên nhận được vài trăm đến hàng nghìn lượt xem.

3. Tác động của mạng xã hội đến việc làm và đời sống của công nhân dân tộc thiểu số ở một số khu công nghiệp

3.1. Tác động tích cực

Kết nối mạng xã hội nhằm tăng cường giao lưu văn hóa, mở rộng vốn xã hội và phát triển thương mại điện tử. Mạng xã hội, với các nền tảng như Facebook, Zalo, Wechat, TikTok, YouTube..., đã mang đến một cuộc cách mạng trong cách thức giao tiếp và kết nối của nhân loại, trong đó có công nhân DTTS tại các KCN ở Hà Nội và Bắc Ninh. Thay vì danh bạ điện thoại truyền thống chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình và cộng đồng nhỏ, giờ đây họ đã có mạng lưới bạn bè rộng lớn, lên tới hàng trăm, thậm chí hàng nghìn người. Điều này giúp họ vượt qua rào cản địa lý và văn hóa, kết nối với những người bạn mới, không phân biệt thành phần, nghề nghiệp hay địa vị xã hội. Trên không gian mạng, công nhân DTTS chia sẻ những hình ảnh và câu chuyện về cuộc sống hàng ngày, từ những dịp lễ, Tết đến những khoảnh khắc đời thường. Điều này không chỉ giúp họ gắn kết với bạn bè, mà còn quảng bá văn hóa và lối sống của mình đến cộng đồng rộng lớn hơn. Đồng thời, việc kết bạn với những người từ các dân tộc và vùng miền khác cũng mang lại cho họ cơ hội học hỏi, mở mang kiến thức và phát triển bản thân. Nhờ có kết nối mạng xã hội, công nhân DTTS tiếp cận các thông tin nhanh chóng, tiện lợi. Những tác động tích cực của mạng xã hội đối với công nhân DTTS có thể kể đến như:

- *Duy trì liên lạc và gắn kết gia đình:* Đối với công nhân DTTS di lao động cư xa nhà, mạng xã hội giúp họ duy trì liên lạc thường xuyên với gia đình ở quê nhà với chi phí thấp. Đồng thời họ cảm thấy an tâm và giảm bớt nỗi nhớ nhà qua các cuộc gọi video, hoặc gửi các hình ảnh qua tin nhắn. Việc chia sẻ các khoảnh khắc đời thường và những sự kiện quan trọng, bày tỏ cảm xúc, tạo cho họ có cảm giác gần gũi và gắn kết với gia đình hơn.

- *Hỗ trợ tài chính và tinh thần:* Mạng xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin và gửi tiền về quê cho gia đình một cách nhanh chóng và tiện lợi. Các nhóm cộng đồng trực tuyến giúp công nhân DTTS chia sẻ kinh nghiệm, tìm kiếm sự giúp đỡ và hỗ trợ lẫn nhau khi gặp khó khăn. Sự kết nối này giúp họ cảm thấy được chia sẻ và động viên, từ đó vượt qua những thách thức trong cuộc sống. Một số nhóm cùng làm ở KCN, đồng hương, đồng tộc được thiết lập trên mạng xã hội, như “Hội công nhân khu công nghiệp Bắc Thăng Long”, “Công nhân Bắc Ninh”, “Hội công nhân Mông ở Bắc Ninh, Bắc Giang”. Quản trị của các trang này thường công bố tiêu chí của việc lập các nhóm xã hội này là: “*Mình lập nhóm này trên tinh thần kết nối các bạn đi làm xa quê. Cùng nhau san sẻ và giúp đỡ nhau trong công việc cũng như cuộc sống*” (Quản trị mạng của “Hội công nhân Mông ở Bắc Ninh, Bắc Giang”). Các nhóm này đã hỗ trợ được nhiều công nhân có hoàn cảnh khó khăn. Chị C., ở

KCN Kim Chung có con bị bại não, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Nhờ sự kêu gọi của cộng đồng “Hội công nhân khu công nghiệp Bắc Thăng Long” trên Facebook, gia đình chị đã được nhiều người hỗ trợ chỗ ở, đồ dùng gia đình và mua hàng do chị bán để giúp gia đình chị bớt phần khó khăn.

- *Mở rộng kiến thức và kết nối xã hội*: Mạng xã hội là một nguồn thông tin phong phú, giúp công nhân DTTS tiếp cận với kiến thức mới, tin tức và các cơ hội phát triển bản thân, có tới 63,5% công nhân DTTS “thỉnh thoảng” sử dụng mạng xã hội để tìm hiểu thông tin và 28,3% sử dụng “thường xuyên”. Mạng xã hội cung cấp cho công nhân DTTS nguồn thông tin phong phú và đa dạng, giúp họ cập nhật tin tức, kiến thức về pháp luật, chính sách, y tế, giáo dục, và các thông tin hữu ích khác. Họ có thể tham gia vào các nhóm cộng đồng trực tuyến để kết nối với những người có cùng sở thích, mở rộng mạng lưới xã hội và tìm kiếm cơ hội học hỏi. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những người có trình độ học vấn hạn chế, giúp họ nâng cao kiến thức và kỹ năng sống.

- *Giải trí và giảm căng thẳng*: Mạng xã hội là một công cụ giải trí hiệu quả, giúp công nhân DTTS nâng cao sức khỏe tinh thần và giảm căng thẳng. Kết quả điều tra cho thấy, có 50,2% công nhân DTTS “thỉnh thoảng” sử dụng mạng xã hội để giải trí, và 43,4% sử dụng “thường xuyên”. Mạng xã hội giúp họ giải tỏa căng thẳng sau giờ làm việc, duy trì kết nối với bạn bè và gia đình, từ đó nâng cao sức khỏe tinh thần, tìm kiếm sự hỗ trợ tinh thần khi cần thiết.

- *Hỗ trợ tìm kiếm việc làm và cải thiện thu nhập*: Số liệu khảo sát cho thấy có tới 91% công nhân DTTS sử dụng mạng xã hội để liên hệ công việc, trong đó có 56% sử dụng “thường xuyên”. Các nền tảng như TikTok và Facebook là những kênh thông tin về việc làm phổ biến được nhiều người quan tâm. Ví dụ, trang Facebook "Tuyển dụng KCN Bắc Thăng Long Hà Nội" có tới 57,4 triệu thành viên, hay trang Facebook "Việc làm Khu công nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh" thu hút hơn 30 triệu người theo dõi. Những trang này thu hút đông đảo công nhân lao động tham gia để tìm hiểu và tìm kiếm cơ hội việc làm. Qua đó, họ có thể nắm bắt thông tin về các vị trí tuyển dụng phù hợp, cũng như các chế độ đãi ngộ về lương, thưởng, bảo hiểm,... Điều này cho thấy mạng xã hội là một kênh quan trọng để họ tìm kiếm thông tin việc làm, kết nối với nhà tuyển dụng và người lao động, từ đó cải thiện cơ hội việc làm và thu nhập.

3.2. Tác động tiêu cực

Mặc dù mạng xã hội mang lại nhiều lợi ích, nhưng sự phụ thuộc quá mức vào nó có thể hạn chế khả năng tự chủ của công nhân DTTS, thậm chí dễ bị cô lập xã hội, mất cân bằng trong mối quan hệ thực tế, dễ tiếp thu các luồng văn hóa tiêu cực nếu không biết chọn lọc. Một số công nhân DTTS sử dụng TikTok, Facebook, YouTube để giới thiệu văn hóa của họ qua video âm nhạc. Tuy nhiên, sự trình diễn văn hóa của một số người làm biến đổi văn hóa truyền thống theo kiểu “lai căng”, “phản cảm” như đàn ông mặc váy phụ nữ, dùng nhạc

truyền thống để nhảy “hip hop” dẫn đến nhiều tranh cãi và những bình luận tiêu cực. Trường hợp A.H - một TikToker người Hmông thường đến công viên Lãm Làng, Bắc Ninh biểu diễn và đăng tải các video clip như vậy đã bị cộng đồng mạng chỉ trích là "xúc phạm" và "làm biến dạng" bản sắc văn hóa của người Hmông.

Công nhân có thể sử dụng mạng xã hội một cách quá mức, thay vì tham gia các hoạt động cộng đồng hoặc tương tác trực tiếp với những người xung quanh. Điều này có thể dẫn đến sự cô lập trong môi trường làm việc, không tham gia vào các nhóm, tổ chức xã hội hay cộng đồng tại KCN. Ban Quản lý ký túc xá một khu nhà ở công nhân cho biết, trước đây họ thường tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao cho công nhân vào các dịp lễ, Tết, nhưng những năm gần đây, các hoạt động này không được công nhân đón nhận và tham gia như trước nữa bởi họ phụ thuộc nhiều hơn vào các hoạt động giải trí trên mạng xã hội (PVS Ban Quản lý Khu nhà ở công nhân tại xã Kim Chung, Đông Anh, Hà Nội).

Sự phụ thuộc quá mức vào mạng xã hội có thể khiến công nhân DTTS mất tập trung vào công việc. Họ có thể trở nên phụ thuộc vào các mối quan hệ trực tuyến và thiếu kỹ năng giải quyết vấn đề trong cuộc sống thực. Các thông tin tiêu cực, hoặc sai lệch trên mạng xã hội dễ lan truyền làm ảnh hưởng đến tâm lý và nhận thức của công nhân DTTS, đặc biệt là những người có trình độ học vấn hạn chế, họ có thể trở nên lo lắng, sợ hãi, hoặc mất niềm tin. Bên cạnh đó, tình trạng lừa đảo trực tuyến ngày càng gia tăng, như việc tin tặc chiếm đoạt tài khoản và những kẻ lừa đảo sử dụng nick ảo để dụ dỗ người dùng thiếu kinh nghiệm mua hàng giả hoặc mất tiền.

Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu về kết nối xã hội qua internet và mạng xã hội của công nhân DTTS trong bối cảnh CNH và HĐH tại các KCN, có thể thấy, mạng xã hội mang lại nhiều lợi ích, giúp công nhân DTTS vượt qua rào cản địa lý và văn hóa, hòa nhập vào môi trường sống và làm việc mới. Đồng thời, mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và mở rộng các mối quan hệ xã hội của công nhân DTTS, từ liên lạc với gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đến tìm kiếm thông tin, việc làm và giải trí. Tuy nhiên, việc sử dụng mạng xã hội cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt là sự phụ thuộc quá mức và nguy cơ tiếp xúc với thông tin sai lệch. Mạng xã hội mang lại cả tác động tích cực và tiêu cực đến đời sống của công nhân DTTS. Để tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu tính tiêu cực cần có các biện pháp hỗ trợ và giáo dục để họ sử dụng mạng xã hội một cách hiệu quả và an toàn. Các biện pháp này có thể bao gồm: tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng sử dụng mạng xã hội an toàn và hiệu quả; cung cấp các nguồn thông tin chính thống và đáng tin cậy trên mạng xã hội; tạo ra các không gian trực tuyến an toàn và thân thiện cho công nhân DTTS; nâng cao nhận thức về các nguy cơ và tác động tiêu cực của mạng xã hội; kết hợp kết nối mạng xã hội với các phương thức giao tiếp và tương tác truyền thống.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh (2023), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024*, Bắc Ninh.
2. Nguyễn Thị Phương Châm (2013), *Internet: mạng lưới xã hội và sự thể hiện bản sắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. ChildFund (2018), *Giới trẻ trong không gian trực tuyến*, Tài liệu hội thảo khoa học, tổ chức ngày 27/11/2018, Hà Nội.
4. Chính phủ (2013), *Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng*, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013, Hà Nội.
5. Công đoàn các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (2024), *Báo cáo về tình hình lao động và đoàn viên công đoàn*, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Lan Hương (2019), *Mạng xã hội đối với đời sống của thanh, thiếu niên Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Khoa Nhân học (2018), *Nhân học số ở Việt Nam: Xu hướng, tiềm năng và triển vọng*, Kỷ yếu hội thảo tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Phạm Huy Kỳ, Đỗ Thị Thu Hằng (Đồng chủ biên, 2019), *Mạng xã hội trong bối cảnh phát triển xã hội thông tin Việt Nam - Lý luận và kinh nghiệm*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
9. Nguyễn Lan Nguyên (2020), “Vai trò của mạng xã hội facebook đối với vấn đề việc làm của sinh viên hiện nay và đề xuất chính sách”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, tập 36 (4), tr. 96-102.
10. Lê Thị Mùi (2024), *Thực trạng nguồn nhân lực lao động dân tộc thiểu số tại một số khu công nghiệp Bắc Ninh*, Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học cấp Cơ sở năm 2024, Thư viện Viện Dân tộc học.
11. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
12. Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (2018), *Thanh niên trong không gian mạng*, Báo cáo kết quả nghiên cứu, iSEE, Hà Nội.